TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HIỆP** TỈNH KIÊN GIANG ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 28/2019/ DSST
Ngày 22/07/2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Nhật

- Hội thẩm nhân dân: 1/ - Ông Nguyễn Ngọc Chúc

2/ - Ông Ngô Rô Be

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Thiên Ân – Thư Ký Tòa án Nhân Dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trong ngày 22 tháng 07 năm 2019. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2019/ TLST- DS ngày 14 tháng 05 năm 2019 Về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2019/QĐXXST- DS ngày 01 tháng 07 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Cao Ngọc D**, sinh năm: 1978 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ T A, xã T T, huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1964 (có mặt)

Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1963 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Đ T A, xã T T, huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn chị Cao Ngọc D trình bày: Nguyên trước đây từ ngày 15/11/2018 đến ngày 29/11/2018 tôi có bán vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu) cho vợ chồng ông

Nguyễn Văn S, bà Lê Thị T. Sau đó đến ngày 29/11/2018 hai bên ngồi tính toán nợ với nhau, cụ thể là vợ chồng ông S, bà T còn thiếu của tôi số tiền gốc phân bón và thuốc trừ sâu là 36.056.000đ (ba mươi sáu triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Vợ chồng ông S, bà T có làm biên nhận nợ ngày 29/11/2018 với tôi, thỏa thuận lãi suất chậm trả giữa hai bên là 1,2%/1tháng và vợ chồng ông S, bà T hứa đến vụ thu hoạch lúa Đông – Xuân ngày 30/03/2019 thì thanh toán dứt điểm nợ gốc và lãi cho tôi nhưng đến nay chưa trả. Tôi có đến nhà đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng ông S, bà T thường xuyên lánh mặt và không thực hiện việc trả nợ cho tôi.

Nay tại phiên tòa, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị T trả nợ cho tôi số tiền gốc là 36.056.000đ (ba mươi sáu triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi 1,2%/01 tháng từ ngày 30/11/2018 cho đến khi trả xong nợ.

Bị đơn vợ chồng bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn S cùng trình bày: Tại phiên tòa hôm nay thì vợ chồng tôi thừa nhận có nợ tiền vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu) của chị Cao Ngọc D số tiền gốc là 36.056.000đ (ba mươi sáu triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng), do lúc trước vợ chồng tôi mua thiếu phân bón thuốc trừ sâu thì vợ chồng tôi có làm biên nhận nợ vào ngày 29/11/2018 với chị D, thỏa thuận lãi suất chậm trả giữa hai bên là 1,2%/1 tháng, vợ chồng tôi có hứa đến vụ thu hoạch lúa Đông-Xuân ngày 30/3/2019 thì thanh toán dứt điểm nợ gốc và lãi cho chị D nhưng do vụ thu hoạch lúa thất bát nên vợ chồng tôi chưa trả nợ cho chị D được.

Nay tại phiên tòa vợ chồng tôi thừa nhận có nợ tiền phân bón và thuốc trừ sâu của chị Cao Ngọc D với số tiền gốc là 36.056.000đ (ba mươi sáu triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng), vợ chồng tôi xin trả dần số nợ tiền vật tư nông nghiệp cho bà D số tiền là 36.056.000đ (ba mươi sáu triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng), một năm có ba vụ lúa, tôi xin trả mỗi vụ lúa là 5.000.000đ (năm triệu đồng) cụ thể như sau:

Lần trả nợ đầu tiên vào ngày 30/10/2019 vợ chồng tôi trả cho bà D số tiền gốc là 5.000.000đ (năm triệu đồng), lần trả nợ thứ hai vào ngày 30/03/2020 vợ chồng tôi trả cho bà D số tiền gốc là 5.000.000đ (năm triệu đồng), lần trả nợ thứ ba vào ngày 30/7/2020 vợ chồng tôi trả cho bà D số tiền gốc là 5.000.000đ (năm triệu đồng) và cứ thế tiếp tục vợ chồng tôi trả nợ cho bà D cho đến khi hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Quan hệ pháp luật tranh chấp xảy ra giữa chị Cao Ngọc D với vợ chồng bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn S là quan hệ "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

[1] **Về thẩm quyền**: Đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS năm 2015. Mặt khác đây là vụ kiện dân sự không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS năm 2015. Ngoài ra Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của chị Cao Ngọc D yêu cầu bị đơn vợ chồng bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn S phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chị số tiền gốc là 36.056.000đ (ba mươi sáu triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi 1,2%/01 tháng từ ngày 30/11/2018 cho đến khi trả xong nợ là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì trước đây từ ngày 15/11/2018 đến ngày 29/11/2018 thì vợ chồng bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn S có mua thiếu tiền phân bón và thuốc trừ sâu của chị Cao Ngọc D. Đến ngày 29/11/2018 thì vợ chồng bà T, ông S và chị D ngồi tính toán nợ với nhau thì tổng cộng vợ chồng bà T, ông S còn nợ của chị D số tiền gốc phân bón và thuốc trừ sâu là 36.056.000đ (ba mươi sáu triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng), bà T có làm biên nhận nợ ngày 29/11/2018 với chị D, thỏa thuận lãi suất chậm trả giữa hai bên là 1,2%/tháng và vợ chồng ông S, bà T hứa đến vụ thu hoạch lúa Đông – Xuân ngày 30/03/2019 thì thanh toán dứt điểm nợ gốc và lãi cho chị D nhưng đến nay vẫn chưa trả nợ. Xét yêu cầu của chị Cao Ngọc D yêu cầu tính lãi 1,2%/01 tháng từ ngày 30/11/2018 cho đến khi trả xong nợ là có cơ sở chấp nhận.

Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng.

2. Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản.

3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này.

Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

Như vậy số tiền lãi do chậm trả tiền trong vụ kiện này tính từ ngày 30/11/2018 đến ngày xét xử hôm nay là ngày 22/07/2019 là 232 ngày cụ thể như sau: 36.056.000đ x 1,2% x 232 ngày = 3.345.996đ tính tròn là 3.346.000đ (ba triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn đồng). Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 39.402.000đ (ba mươi chín triệu bốn trăm lẻ hai nghìn đồng).

[3] Xét yêu cầu của bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị T thừa nhận có nợ tiền phân bón và thuốc trừ sâu của chị Cao Ngọc D số tiền gốc là 36.056.000đ (ba mươi sáu triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Vợ chồng ông S, bà T xin trả nợ dần số tiền gốc và lãi 39.402.000đ (ba mươi chín triệu bốn trăm lẻ hai nghìn đồng) cho chị D, một năm có ba vụ lúa, vợ chồng ông S, bà T xin trả mỗi vụ lúa là 5.000.000đ (năm triệu đồng), cụ thể là lần trả nợ đầu tiên vào ngày 30/10/2019 vợ chồng ông S, bà T trả cho chị D số tiền gốc là 5.000.000đ (năm triệu đồng), lần trả nợ thứ hai vào ngày 30/03/2020 vợ chồng ông S, bà T trả cho chị D số tiền gốc là 5.000.000đ (năm triệu đồng), lần trả nợ thứ ba vào ngày 30/7/2020 vợ chồng ông S, bà T trả cho chị D số tiền gốc là 5.000.000đ (năm triệu đồng) và cứ thế tiếp tục vợ chồng ông S, bà T trả nợ cho chị D cho đến khi hết nợ là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì lời yêu cầu của vợ chồng ông S, bà T thì chị D không đồng ý yêu cầu trả nợ dần của vợ chồng ông S, bà T. Theo quy định tại mục 1 phần III Thông tư liên tịch số: 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư

pháp – Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản có quy định: Tòa án không ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành án. Do đó Hội đồng xét xử không có xem xét.

Chính vì vậy bác lời khai nại của bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị T.

[4] **Về án phí DSST:** Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của chị Cao Ngọc D được chấp nhận nên chị D không phải chịu án phí, trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị D số tiền là 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003318 ngày 07/05/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị T phải nộp: 39.402.000đ x 5% = 1.970.100đ tính tròn là 1.970.000đ (một triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Áp dụng Điều 357, Điều 430, Điều 440, Khoản 1 Điều 468 Bộ Luật Dân Sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Mục 1 phần III Thông tư liên tịch số: 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Cao Ngọc D.

3/ Bác lời khai nại của bị đơn ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị T.

4/ Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị T trả cho chị Cao Ngọc D tổng cộng số tiền gốc và lãi là 39.402.000đ (ba mươi chín triệu bốn trăm lẻ hai nghìn đồng).

Kể từ ngày chị Cao Ngọc D có đơn yêu cầu Thi hành án nếu vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị T không trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5/ Về án phí DSST:

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị T nộp 1.970.000đ (một triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị Cao Ngọc D số tiền là 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003318 ngày 07/05/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự ,người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy đinh tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho chị Cao Ngọc D và vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị T biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Hiệp.
- TAND tỉnh Kiên Giang .
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp.
- Các đương sự.
- Lưu HS.
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Quang Nhật